

CHÍNH PHỦ

Số: .../.../NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

**Dự thảo Nghị định
gửi BTP thẩm định**

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về
hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến
mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế
có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm
2025;*

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm
2017;*

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật
Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan
trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có
vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư

nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa là các loại động sản thuộc phạm vi cam kết của Việt Nam về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn và quyền phân phối bán lẻ trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hoạt động mua bán hàng hóa bao gồm:

- a) Thực hiện quyền xuất khẩu;
- b) Thực hiện quyền nhập khẩu;
- c) Thực hiện quyền phân phối.

3. Các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa bao gồm:

- a) Cung cấp dịch vụ giám định thương mại;
- b) Cung cấp dịch vụ logistics;
- c) Cho thuê hàng hóa, không bao gồm: cho thuê tài chính, cho thuê trang thiết bị xây dựng có người vận hành;
- d) Cung cấp dịch vụ xúc tiến thương mại, không bao gồm dịch vụ quảng cáo;
- đ) Cung cấp dịch vụ trung gian thương mại, không bao gồm hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ hàng hóa;
- e) Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử;
- g) Cung cấp dịch vụ tổ chức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.

4. Quyền xuất khẩu là quyền mua hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền mua hàng hóa từ các đối tượng không phải là thương nhân để xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Quyền nhập khẩu là quyền được nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hóa đó tại Việt Nam, bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

6. Phân phối là các hoạt động bán buôn, bán lẻ, đại lý bán hàng hóa và nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực phân phối.

7. Quyền phân phối là quyền thực hiện trực tiếp các hoạt động phân phối.

8. Bán buôn là hoạt động bán hàng hóa cho thương nhân bán buôn, thương nhân bán lẻ và thương nhân, tổ chức khác, có bao gồm đại lý bán buôn nhưng không bao gồm hoạt động bán lẻ.

9. Bán lẻ, là hoạt động bán hàng hóa cho cá nhân, hộ gia đình, tổ chức khác để sử dụng vào mục đích tiêu dùng, có bao gồm đại lý bán lẻ.

10. Cơ sở bán lẻ là địa điểm thực hiện hoạt động bán lẻ, không bao gồm máy bán hàng tự động, phương tiện bán hàng lưu động.

11. Cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất là cơ sở bán lẻ được lập ở Việt Nam bởi một trong những nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có cơ sở bán lẻ ở Việt Nam, hoặc được lập bởi một trong những nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới cùng nhãn hiệu, tên thương mại với ít nhất một cơ sở bán lẻ đã được cấp phép và đang hoạt động tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn nhà đầu tư nước ngoài.

12. Loại hình cơ sở bán lẻ bao gồm:

a) Cửa hàng tiện lợi là cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng dưới 300m², bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng nhanh, bao gồm thực phẩm chế biến sẵn, đồ uống và hàng tiêu dùng thông dụng, phục vụ tiêu dùng nhanh tại chỗ hoặc mang đi.

b) Siêu thị mini là cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng không quá 500m², bán lẻ các hàng hóa: thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng và các hàng hóa khác.

c) Siêu thị là cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng trên 500m², bán lẻ các hàng hóa: thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng và các hàng hóa khác.

d) Trung tâm thương mại là địa điểm bao gồm nhiều cơ sở bán lẻ và cơ sở cung cấp dịch vụ được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đã được cấp phép theo quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng.

13. Diện tích bán hàng là diện tích khu vực thực hiện hoạt động trưng bày, lưu trữ, bán lẻ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động bán lẻ hàng hóa.

14. Tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ bao gồm các tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm đó để lập cơ sở bán lẻ theo quy định pháp luật; và các tài liệu chứng minh địa điểm đó đáp ứng đủ điều kiện làm cơ sở bán lẻ theo quy định pháp luật về quản lý đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

15. Hệ thống cơ sở dữ liệu là Hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

16. Cơ quan cấp Giấy phép là cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định này

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế và pháp luật có liên quan

1. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này; trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Nghị định này còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Giấy phép kinh doanh được cấp cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các hoạt động sau:

- a) Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa, không bao gồm hàng hóa quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định này;
- b) Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định này;
- c) Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định này;
- d) Cung cấp dịch vụ logistics; trừ các phân ngành dịch vụ logistics mà Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- đ) Cho thuê hàng hóa, không bao gồm cho thuê tài chính; trừ cho thuê trang thiết bị xây dựng có người vận hành;
- e) Cung cấp dịch vụ xúc tiến thương mại, không bao gồm dịch vụ quảng cáo;
- g) Cung cấp dịch vụ trung gian thương mại;
- h) Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử;
- i) Cung cấp dịch vụ tổ chức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ.

2. Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để lập cơ sở bán lẻ.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ sau khi có Giấy phép kinh doanh và tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

4. Trường hợp địa điểm lập cơ sở bán lẻ thứ nhất cùng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương với trụ sở chính, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất. Hồ sơ, trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện: thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh khi thực hiện các hoạt động phải cấp Giấy phép kinh doanh; thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ khi lập cơ sở bán lẻ, theo quy định tại Nghị định này.

6. Tổ chức kinh tế có cơ sở bán lẻ tại Việt Nam, sau khi nhận vốn góp trở thành tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư phải làm thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 11 và 12 Nghị định này.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động, tổ chức kinh tế đã nhận phần vốn góp/cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài được tiếp tục thực hiện hoạt động bán lẻ tại các cơ sở bán lẻ đang hoạt động cho đến khi được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này, nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày trên giấy tờ pháp lý/xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp, theo quy định pháp luật về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

Điều 6. Các trường hợp không phải cấp Giấy phép kinh doanh

1. Ngoài các hoạt động thuộc trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư được quyền thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này sau khi đăng ký thực hiện các hoạt động đó tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường, đăng ký thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi cấp, thay đổi đăng ký thực hiện các hoạt động đó tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp.

Điều 7. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền xuất khẩu, được xuất khẩu: Hàng hóa mua tại Việt Nam; hàng hóa do tổ chức kinh tế đó đặt gia công tại Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam ra nước ngoài và khu vực hải quan riêng, theo các điều kiện sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu; danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu; danh mục hàng hóa không được quyền xuất khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải có giấy phép hoặc đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền nhập khẩu, được nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài và khu vực hải quan riêng vào Việt Nam, theo các điều kiện sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu; danh mục hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; danh mục hàng hóa không được quyền nhập khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải có giấy phép hoặc đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu.

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ, được bán buôn, bán lẻ hàng hóa sản xuất, gia công tại Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.

5. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính thực hiện việc: cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt cơ sở bán lẻ thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

3. Cơ quan cấp Giấy phép lấy ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng về vấn đề an ninh quốc gia trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9;

b) Nhà đầu tư nước ngoài chi phối từ 01 doanh nghiệp trở lên thuộc nhóm 05 doanh nghiệp dẫn đầu thị trường dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam theo danh sách do Bộ Công Thương công bố.

c) Nhà đầu tư nước ngoài đề nghị:

- Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động cho: 100 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng không quá 500m² và/hoặc 50 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng từ trên 500m² đến 5000m² và/hoặc 30 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng trên 5000m² trở lên, tại Việt Nam;

- Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới khi đang sở hữu hoặc tham gia sở hữu sở hữu từ 100 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng không quá 500m² và/hoặc 50 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng từ trên 500m² đến 5000m² và/hoặc 30 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng trên 5000m² trở lên, tại Việt Nam.

Chương II

GIẤY PHÉP KINH DOANH

Điều 9. Điều kiện, tiêu chí và căn cứ cấp Giấy phép kinh doanh

1. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện này trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Nghị định này tại Việt Nam;

b) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

2. Nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên phải đáp ứng:

a) Điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan;
- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động trong thời gian 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ;

c) Nhà đầu tư nước ngoài tham gia liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 50% phải đáp ứng:

- Điều kiện và tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản này.
- Tiêu chí về diện mặt hàng và các hạn chế khác như cam kết của Việt Nam trong WTO.

d) Nhà đầu tư nước ngoài tham gia liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trên 50% phải đáp ứng:

- Điều kiện và tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản này.

- Tiêu chí về diện mặt hàng và các hạn chế khác như cam kết của Việt Nam trong WTO; cam kết tuyển dụng và đào tạo tối thiểu 100 lao động người Việt Nam và triển khai theo đúng lộ trình cam kết.

đ) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài phải đáp ứng:

- Điều kiện và tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản này.

- Tiêu chí về diện mặt hàng và các hạn chế khác như cam kết của Việt Nam trong WTO; cam kết tuyển dụng và đào tạo tối thiểu 300 lao động người Việt Nam và triển khai theo đúng lộ trình cam kết.

3. Trường hợp dịch vụ kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng: Điều kiện, tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp hàng hóa kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ; gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng:

a) Điều kiện, tiêu chí quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này;

b) Đối với hàng hóa là dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ: Xem xét cấp phép thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thực hiện một trong các hoạt động sau:

- Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án sản xuất dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ tại Việt Nam;

- Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án sản xuất hoặc đã được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị, hàng hóa có sử dụng dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ.

c) Đối với hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí: Xem xét cấp phép thực hiện quyền phân phối bán lẻ cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị để bán lẻ tại các cơ sở bán lẻ đó.

5. Cơ quan cấp Giấy phép xem xét việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chí và căn cứ các nội dung sau để quyết định cấp Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này:

a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều này:

- Sự phù hợp với chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, vùng, quốc gia;

- Tiến trình đàm phán và mở cửa thị trường của Việt Nam.

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

- Căn cứ quy định tại điểm a khoản này;

- Quan hệ ngoại giao, vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 10. Nội dung Giấy phép kinh doanh, thời hạn kinh doanh

1. Nội dung Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật;
- b) Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập và nơi đăng ký thành lập, quốc tịch;
- c) Hoạt động mua bán hàng hóa;
- d) Hàng hóa kinh doanh;
- đ) Các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa;
- e) Các nội dung khác do Cơ quan cấp Giấy phép quy định tại Giấy phép kinh doanh (nếu có).

2. Thời hạn kinh doanh

- a) Thời hạn kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này tương ứng với thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu có, theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;
- b) Thời hạn kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 9 Nghị định này là 05 năm;
- c) Thời hạn kinh doanh cấp lại bằng thời hạn kinh doanh còn lại của thời hạn kinh doanh đã được cấp.

Điều 11. Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ gồm:

- 1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);
- 2. Bản giải trình có nội dung:
 - a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
 - b) Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm kể từ năm nộp hồ sơ: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;
 - c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 và 6 Điều 5 Nghị định này.

3. Tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không còn nợ thuế quá hạn do cơ quan thuế xác nhận vào thời điểm không quá 06 tháng trước thời điểm gửi hồ sơ đến Cơ quan cấp Giấy phép.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án).

Điều 12. Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra việc đáp ứng điều kiện, tiêu chí, căn cứ tương ứng quy định tại Điều 9 Nghị định này.

a) Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp đáp ứng điều kiện

- Cơ quan cấp Giấy phép cấp Giấy phép kinh doanh cho các trường hợp quy định tại khoản 1, 3 và 4 Điều 9 Nghị định này; trường hợp từ chối cấp phép, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Bộ Công an và Bộ Quốc phòng đối với các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều 8 Nghị định này (Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng:

a) Trường hợp văn bản của hai Bộ trên chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép kinh doanh.

b) Trường hợp văn bản của một trong hai Bộ trên không chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 13. Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Giấy phép kinh doanh được điều chỉnh khi có thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Điều 14. Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định này (trừ trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chính quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này) và trường hợp thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập đến từ nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh.

3. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 10 Nghị định này và trường hợp thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập đến từ nước, vùng lãnh thổ không tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 11 Nghị định này.

Điều 15. Trình tự điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ gửi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trường hợp điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật; chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập đến từ nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối cấp phép, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

4. Trường hợp điều chỉnh chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập đến từ nước, vùng lãnh thổ không tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và điều chỉnh các nội dung khác: Trình tự điều chỉnh Giấy phép kinh doanh thực hiện như trình tự cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại Điều 12, áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy phép kinh doanh đã được điều chỉnh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép kinh doanh đã được cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép.

Điều 16. Cấp lại Giấy phép kinh doanh

Giấy phép kinh doanh được cấp lại trong trường hợp sau:

1. Chuyển địa điểm đặt trụ sở chính từ một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác.

2. Giấy phép kinh doanh bị mất hoặc bị hỏng.

Điều 17. Hồ sơ cấp lại Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

Điều 18. Trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ gửi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh trong trường hợp cấp lại quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đến.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép kinh doanh, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép kinh doanh cho trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này, sao gửi 01 bản Giấy phép kinh doanh cho Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp lại Giấy phép kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép kinh doanh đã được cấp trước đó cho Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

b) Tài liệu quy định tại Điều 11 và khoản 2 và 5 Điều 25 Nghị định này;

c) Bản sao các tài liệu sau:

- Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích không quá 500m²: Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Chi nhánh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh tại nơi lập cơ sở bán lẻ;

- Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích trên 500m²: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ.

2. Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 12 và 26 Nghị định này.

Điều 20. Từ chối cấp Giấy phép kinh doanh

Cơ quan cấp Giấy phép từ chối cấp Giấy phép kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không đáp ứng điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.
2. Thời hạn hoạt động của dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã hết.
3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh trong thời hạn 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này.

Chương III GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 21. Điều kiện, tiêu chí và căn cứ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lập cơ sở bán lẻ thứ nhất:
 - a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;
 - b) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật về quản lý đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông vệ sinh môi trường để lập cơ sở bán lẻ khu vực thị trường địa lý.
2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất:
 - a) Trường hợp không phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế:
Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.
 - b) Trường hợp phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế:
 - Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
 - Đáp ứng tiêu chí Kiểm tra nhu cầu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.
3. Cơ quan cấp Giấy phép xem xét việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 1 và 2 điều này và căn cứ vào nội dung sau để quyết định cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ:

a) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa: Sự phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, vùng, quốc gia.

b) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

- Sự phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, vùng, quốc gia;

- Tiến trình đàm phán mở cửa thị trường của Việt Nam;

- Nhu cầu mở cửa thị trường của Việt Nam;

- Quan hệ ngoại giao, vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 22. Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)

1. Trường hợp phải thực hiện ENT

Nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ không tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong đó có cam kết về việc bãi bỏ ENT, lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, trừ trường hợp cơ sở bán lẻ đó có diện tích không quá 500 m², được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị.

2. Tiêu chí ENT

a) Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích không quá 5000m²: khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng được xem xét ở cấp xã/phường hoặc tương đương.

Đối với cơ sở bán lẻ trên 5000m²: khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng được xem xét ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường, hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý; nhu cầu của khu vực thị trường địa lý và khả năng đáp ứng của cơ sở bán lẻ dự kiến lập mới để khẳng định sự cần thiết mở cơ sở bán lẻ đó.

c) Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

- Cải thiện điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

Điều 23. Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế (Hội đồng ENT)

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi lập cơ sở bán lẻ thành lập Hội đồng ENT và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng ENT.

2. Hội đồng ENT bao gồm nhưng không giới hạn ở các thành viên sau: Đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc đại diện cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền làm Chủ tịch Hội đồng ENT; đại diện Sở Công Thương, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan làm thành viên hội đồng ENT. Trường hợp địa điểm lập cơ sở bán lẻ có vị trí tại khu vực địa lý cấp xã/phường hoặc tương đương tiếp giáp với tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương khác thì Hội đồng ENT phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố tiếp giáp.

3. Chủ tịch Hội đồng ENT ban hành văn bản kết luận của Hội đồng ENT đề xuất cho phép hoặc không cho phép lập cơ sở bán lẻ, trong đó nêu rõ ý kiến đánh giá về sự phù hợp hoặc không phù hợp của địa điểm lập cơ sở bán lẻ với các tiêu chí ENT quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

Điều 24. Nội dung, thời hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Nội dung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính;
- b) Tên, nhãn hiệu, tên thương mại (nếu có) gắn với cơ sở bán lẻ, số thứ tự, địa chỉ của địa điểm lập cơ sở bán lẻ;
- c) Loại hình cơ sở bán lẻ;
- d) Diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ;
- đ) Hàng hóa phân phối bán lẻ;
- e) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ;
- g) Thời hạn kinh doanh hàng hóa quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định này (nếu có);
- h) Các nội dung khác do Cơ quan cấp Giấy phép quy định tại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (nếu có);

2. Thời hạn kinh doanh hàng hóa quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định này trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: 05 năm song không vượt quá thời hạn kinh doanh mặt hàng tương ứng trên Giấy phép kinh doanh.

3. Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ:

- a) Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ hoặc thời hạn thuê địa điểm lập cơ sở bán lẻ ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn.
- b) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp.
- c) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được gia hạn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 25. Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;

b) Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ trong 05 năm kể từ năm nộp hồ sơ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh trong thời gian 05 năm;

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn, trong đó, thời điểm cơ quan thuế xác nhận không quá 06 tháng trước thời điểm gửi hồ sơ tới Cơ quan cấp Giấy phép.

4. Bản sao các tài liệu sau:

a) Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích không quá 500m²: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Chi nhánh, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh tại nơi lập cơ sở bán lẻ;

b) Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích trên 500m²: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Chi nhánh và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ.

5. Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 22 Nghị định này, trong trường hợp phải thực hiện ENT.

Điều 26. Trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục ENT

1. Hồ sơ 01 bộ, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này:

a) Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp đáp ứng điều kiện và không thuộc quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

c) Trường hợp đáp ứng điều kiện và thuộc quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng:

a) Trường hợp các Bộ trên chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

b) Trường hợp một trong hai Bộ trên không chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 27. Trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thuộc trường hợp phải thực hiện ENT

1. Hồ sơ 01 bộ, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này:

a) Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định này. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Hội đồng ENT đánh giá các tiêu chí ENT quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này để Chủ tịch Hội đồng ENT có văn bản kết luận đề xuất cấp phép hoặc không cấp phép lập cơ sở bán lẻ trên cơ sở Báo cáo bằng văn bản, đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí ENT của Hội đồng ENT.

5. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận đề xuất của Chủ

tịch Hội đồng ENT, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

6. Trường hợp thuộc quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản kết luận đề xuất của Chủ tịch Hội đồng ENT, văn bản của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng:

a) Trường hợp văn bản kết luận đề xuất Chủ tịch Hội đồng ENT và văn bản của hai Bộ trên đều chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép.

b) Trường hợp một trong ba văn bản của: Chủ tịch Hội đồng ENT, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng không chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 28. Điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được điều chỉnh khi có thay đổi một trong các nội dung sau:

1. Thay đổi nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Thay đổi địa điểm của cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng ở địa điểm mới không quá 500m², trong cùng một Trung tâm thương mại với điều kiện Trung tâm thương mại không thay đổi quy mô, diện tích so với lần cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ gần nhất trước đó.

Điều 29. Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 24 Nghị định này, trừ trường hợp thay đổi loại hình cơ sở bán lẻ thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị theo quy định tại khoản 4 Điều này; trường hợp điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, hàng hóa phân phối bán lẻ: Bản sao Giấy phép kinh doanh ghi nhận nội dung điều chỉnh;

c) Trường hợp thay đổi địa chỉ của địa điểm lập cơ sở bán lẻ và/hoặc thay đổi địa điểm của cơ sở bán lẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này: Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp xã/phường hoặc tương đương hoặc của Bên cho thuê địa điểm xác nhận việc thay đổi địa chỉ, địa điểm tương ứng;

d) Trường hợp giảm diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ: Các giấy tờ có liên quan đến việc giảm diện tích cơ sở bán lẻ.

2. Trường hợp tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, được lập

trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị đến mức không quá 500 m², hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

b) Bản giải trình có nội dung:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ của địa điểm lập cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.

c) Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn trong đó thời điểm cơ quan thuế xác nhận không quá 06 tháng trước thời điểm gửi hồ sơ đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trường hợp tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại, hồ sơ gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

4. Trường hợp khác về tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất;

- Tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 25 Nghị định này.

Điều 30. Trình tự điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ gửi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày có tài liệu hợp pháp ghi nhận nội dung điều chỉnh quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 29 Nghị định này:

a) Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 29 Nghị định này: Trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được điều chỉnh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp trước đó cho Cơ quan cấp Giấy phép.

Điều 31. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hỏng.

Điều 32. Hồ sơ cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

Điều 33. Trình tự cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 34. Hồ sơ gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 Nghị định này.

Điều 35. Trình tự gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ gửi trong thời hạn không quá 03 tháng trước thời điểm Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực.

2. Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

4. Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc, Cơ quan cấp Giấy phép gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản giải trình cơ sở bán lẻ có nội dung:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định này; giải trình các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;

- Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ;

- Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất;

c) Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất;

d) Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn, trong đó thời điểm cơ quan thuế xác nhận không quá 06 tháng trước thời điểm gửi hồ sơ tới Cơ quan cấp Giấy phép;

đ) Bản sao các tài liệu:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép kinh doanh (nếu có);

- Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Chi nhánh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh tại nơi lập cơ sở bán lẻ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có).

2. Trình tự

a) Hồ sơ 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép trong vòng 30 ngày kể từ ngày trên giấy tờ pháp lý/xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp, theo quy định pháp luật về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép xem xét kiểm tra và đánh giá hồ sơ và địa điểm đặt cơ

sở bán lẻ để quyết định cấp phép hoặc không cấp phép. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản trả lời trả lời nêu rõ lý do;

d) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về vấn đề an ninh quốc gia. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các Bộ có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng:

- Trường hợp các Bộ trên chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép.

- Trường hợp văn bản của một trong hai Bộ trên không chấp thuận cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 37. Từ chối cấp, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Ngoài các trường hợp không đáp ứng điều kiện cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép từ chối cấp, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp sau:

1. Thời hạn hoạt động của dự án lập cơ sở bán lẻ đã hết theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong thời hạn 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định này.

Chương IV CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GỬI, LƯU TRỮ GIẤY PHÉP VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 38. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

- a) Định kỳ hàng năm, trước ngày 31 tháng 01 và ngày 30 tháng 6 tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- b) Trường hợp cần thiết, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua

bán hàng hóa, hoạt động của cơ sở bán lẻ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo của Cơ quan cấp Giấy phép

a) Cơ quan cấp Giấy phép báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về tình hình quản lý nhà nước theo quy định của Nghị định này trong 06 tháng đầu năm trước ngày 31 tháng 7 và của cả năm đó trước ngày 28 tháng 02 của năm tiếp theo, theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp Giấy phép báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước và những vấn đề có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, hoạt động của cơ sở bán lẻ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 39. Gửi, lưu trữ Giấy phép và công bố thông tin

1. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao Giấy phép kinh doanh đến: Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này), cơ quan thuế, cơ quan thống kê và các cơ quan có liên quan nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính (nếu cần).

2. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đến: Bộ Công Thương; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này), cơ quan thuế, cơ quan thống kê và các cơ quan có liên quan nơi đặt cơ sở bán lẻ.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh; cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; có Quyết định chấm dứt hoạt động; có Quyết định xử lý vi phạm hành chính; nhận được bản sao Giấy xác nhận tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu.

4. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm lập, lưu trữ hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ dưới hình thức tài liệu giấy, tài liệu điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương V

TẠM NGỪNG, CHẤM DỨT KINH DOANH HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA; THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH, GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 40. Tạm ngừng kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Các trường hợp tạm ngừng kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

a) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quyết định tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

b) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa khi không đáp ứng được điều kiện theo quy định của pháp luật về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành; nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trong thời hạn không quá 12 tháng.

Khi tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có Giấy xác nhận tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, gửi bản sao Giấy xác nhận tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn tới Cơ quan cấp Giấy phép để được đăng tải lên Hệ thống cơ sở dữ liệu.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo yêu cầu của Cơ quan cấp Giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không duy trì được việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp phép theo quy định của pháp luật về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành; nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Cơ quan cấp Giấy phép gửi Thông báo (Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) đến tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và xử lý vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trong vòng 6 tháng kể từ ngày Thông báo được ban hành, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm hành chính, bảo đảm đáp ứng điều kiện về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành; nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài; gửi Thông báo đăng ký tiếp tục hoạt động kinh doanh đến Cơ quan cấp Giấy phép.

Điều 41. Chấm dứt kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa:

a) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tự quyết định chấm dứt một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

b) Thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh hết hiệu lực mà không đề nghị cấp mới; thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực mà không đề nghị gia hạn;

c) Thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh hết hiệu lực mà không được chấp thuận cấp mới; thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực mà không được gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ;

d) Quá thời hạn 6 tháng tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 40 mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không đáp ứng được điều kiện đầu tư, kinh doanh của hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp phép;

đ) Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị thu hồi theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

2. Trình tự chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày quyết định chấm dứt một phần nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 hoặc điểm b, đ, g khoản 1 Điều 24 Nghị định này, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 14 và 15 Nghị định này, điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, 29, 30 Nghị định này.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày quyết định chấm dứt toàn bộ nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi Thông báo chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, thông báo chấm dứt hoạt động của cơ sở bán lẻ tới Cơ quan cấp Giấy phép, đồng thời, hoàn trả bản chính Giấy phép đã được cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trên, Cơ quan cấp Giấy phép ra Quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này

Trong thời hạn 14 ngày làm việc trước ngày thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh hết hiệu lực, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu

lực, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi Thông báo cho Cơ quan cấp Giấy phép (Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chấm dứt kể từ ngày thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực.

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chấm dứt kể từ ngày thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực.

Cơ quan cấp Giấy phép ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này), trong đó, nêu rõ lý do từ chối cấp mới thời hạn kinh doanh trên Giấy phép kinh doanh, gia hạn thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

d) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này

Cơ quan cấp Giấy phép ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này), tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Điều 14, 15 Nghị định này; thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Điều 29, 30 Nghị định này.

Trường hợp hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa bị hủy bỏ toàn bộ, trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan cấp Giấy phép ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này), tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả bản chính Giấy phép kinh doanh; Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép và thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chấm dứt kể từ ngày quy định trên Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, Quyết định thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có hiệu lực. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có hiệu lực, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả bản chính Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép.

Điều 42. Thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Giấy phép kinh doanh bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị thu hồi;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án có mục tiêu hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa bị chấm dứt hiệu lực hoặc thu hồi;
- c) Nội dung kê khai trong hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh là giả mạo;
- d) Ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa quá 12 tháng mà không báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép;
- đ) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định này trong 24 tháng liên tiếp;
- e) Không gửi báo cáo, tài liệu, giải trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định này sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày hết hạn theo yêu cầu, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- g) Bị xử phạt vi phạm hành chính đến 3 lần liên tiếp trong thời gian 12 tháng do vi phạm nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa quy định trong Giấy phép kinh doanh.

2. Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Giấy phép kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của dự án lập cơ sở bán lẻ bị thu hồi;
- b) Nội dung kê khai trong hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ là giả mạo;
- c) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp quy định phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép;
- d) Sau 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp quy định phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- đ) Ngừng hoạt động bán lẻ tại cơ sở bán lẻ quá 12 tháng mà không báo cáo Cơ quan cấp Giấy phép;
- e) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định này trong 24 tháng liên tiếp;
- g) Không gửi báo cáo, tài liệu, giải trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định này sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày hết hạn yêu cầu.

h) Bị xử phạt vi phạm hành chính đến 3 lần trong thời gian 12 tháng do vi phạm nội dung hoạt động mua bán hàng hóa quy định trong Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

3. Trình tự thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này

Cơ quan cấp Giấy phép ra Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của dự án có mục tiêu hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa bị thu hồi, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi bản sao Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến Cơ quan Cấp giấy phép.

Trường hợp mục tiêu của dự án đầu tư bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm toàn bộ nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp Giấy phép kinh doanh, Cơ quan Cấp giấy phép ra Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh.

Trường hợp mục tiêu của dự án đầu tư bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm một phần nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp Giấy phép kinh doanh, Cơ quan Cấp giấy phép ra Quyết định hủy bỏ những nội dung Giấy phép kinh doanh có liên quan đến dự án đầu tư bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đồng thời hủy bỏ nội dung này tại Giấy phép kinh doanh.

c) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này

Cơ quan cấp Giấy phép gửi Thông báo (Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) tới tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và ban hành Quyết định hủy bỏ những nội dung Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được điều chỉnh trên cơ sở thông tin giả mạo; khôi phục lại các nội dung được cấp phép trước đó trên Giấy phép kinh doanh, Giấy phép cơ sở bán lẻ, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 và các điểm c, d, đ, e và g khoản 2 Điều này

Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản yêu cầu người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đến giải trình. Quá thời hạn theo yêu cầu 14 ngày làm việc mà người đại diện không đến hoặc có đến nhưng giải trình không thỏa đáng, Cơ quan cấp Giấy phép ra Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

đ) Trường hợp quy định tại điểm g khoản 1, điểm h khoản 2 Điều này

Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định xử phạt vi phạm hành chính lần thứ 3 có hiệu lực, Cơ quan cấp Giấy phép ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đã cấp, cấp lại, điều chỉnh; Quyết định thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Công khai nội dung cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tình hình mở cửa thị trường, chiến lược phát triển ngành (nếu đủ điều kiện công khai theo quy định).

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này. Ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống cơ sở dữ liệu.

c) Chủ trì kiểm tra, giám sát, thanh tra công tác quản lý nhà nước của Cơ quan cấp Giấy phép đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, lập cơ sở bán lẻ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại và trong trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của các bộ, ngành, địa phương.

2. Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

a) Tham gia ý kiến đối với các nội dung về an ninh quốc gia thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo đề nghị của Cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin trong phạm vi và bằng hình thức phù hợp, cho các Bộ ngành, địa phương về vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm kinh tế để phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương trong việc rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, theo quy định.

b) Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc giám sát, kiểm tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Thực hiện theo thẩm quyền việc thanh tra, kiểm tra hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành theo đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương.

Điều 44. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện các hoạt động này theo hiệu lực của các giấy tờ đã được cấp mà không phải làm thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư chưa có Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này nhưng đã có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương có nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thuộc diện phải cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này, khi có đề nghị điều chỉnh nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này tại các giấy tờ trên thì phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Điều 14 và 15 Nghị định này. Cơ quan cấp Giấy phép cấp Giấy phép kinh doanh ghi nhận lại nội dung đã được cấp phép và ghi nội dung mới được chấp thuận điều chỉnh.

3. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư chưa có Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này nhưng đã có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương có nội dung lập cơ sở bán lẻ thuộc trường hợp phải cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này, khi có đề nghị điều chỉnh nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 1 Điều 24 Nghị định này tại các giấy tờ trên thì phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Điều 29 và 30 Nghị định này. Cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ghi nhận lại nội dung đã được cấp phép và ghi nội dung mới được chấp thuận điều chỉnh.

4. Đối với các hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, chấm dứt hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được các Sở Công Thương tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, chấm dứt hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thực hiện theo quy định của Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Điều 36 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện giải trình bổ sung theo yêu cầu của Sở Công Thương trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày Sở Công Thương ban hành văn bản yêu cầu giải trình bổ sung.

Quá thời hạn trên, việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, chấm dứt hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 45. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định này bãi bỏ Điều 36 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, bãi bỏ khoản 5 Điều 67c Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng

9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính